

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý I năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình giáo dục								
	Công trình trường mầm non	111,19	101,30	111,23	100,04	112,17	100,85	111,53	103,00
	Công trình trường tiểu học	103,66	101,27	103,71	100,05	104,58	100,84	103,98	101,91
	Công trình trường trung học cơ sở	106,83	101,18	106,87	100,04	107,65	100,73	107,12	102,24
2	Công trình văn hoá	136,28	101,46	136,32	100,03	137,62	100,95	136,74	105,98
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,13	101,08	103,15	100,02	103,91	100,74	103,40	101,61
4	Công trình y tế								
	Công trình trạm y tế	108,01	101,28	108,04	100,03	109,04	100,93	108,36	102,55
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	105,24	100,81	105,25	100,01	105,79	100,51	105,43	101,60
	Trạm biến áp	101,82	100,20	101,74	99,92	101,98	100,24	101,85	100,22
2	Công trình nhà kho	104,30	101,57	104,33	100,03	105,45	101,07	104,69	102,32
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình cấp nước	104,02	101,25	104,02	100,00	104,84	100,79	104,29	101,83
2	Công trình xử lý rác thải	103,70	100,62	103,65	99,95	104,17	100,50	103,84	101,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý I năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2017
3	Công trình chiếu sáng	100,24	100,07	100,25	100,01	100,25	100,00	100,25	100,07
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Công trình đường nhựa asphan	111,45	100,53	111,54	100,08	111,73	100,17	111,57	102,07
2	Công trình cầu								
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	106,28	104,35	106,32	100,04	109,17	102,68	107,26	105,54
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình đập bê tông	108,49	101,83	108,54	100,05	109,64	101,01	108,89	103,01
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,06	100,78	109,09	100,03	109,56	100,43	109,24	102,06
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,07	101,69	113,11	100,04	114,05	100,83	113,41	103,51
4	Công trình đê sông	103,39	100,51	103,46	100,07	103,77	100,30	103,54	101,01

Bảng 2a. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý I năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình giáo dục								
	Công trình trường mầm non	111,70	101,35	111,74	100,04	112,73	100,89	112,06	103,12
	Công trình trường tiểu học	103,82	101,32	103,87	100,05	104,78	100,88	104,16	101,99
	Công trình trường trung học cơ sở	107,06	101,24	107,11	100,05	107,92	100,76	107,36	102,33
2	Công trình văn hoá	137,89	101,50	137,94	100,04	139,30	100,99	138,38	106,18
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,29	101,20	103,32	100,03	104,15	100,80	103,59	101,78
4	Công trình y tế								
	Công trình trạm y tế	108,42	101,37	108,46	100,04	109,52	100,98	108,80	102,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	105,66	100,91	105,66	100,00	106,26	100,57	105,86	101,76
	Trạm biến áp	100,80	100,77	100,80	100,00	101,30	100,50	100,97	100,94
2	Công trình nhà kho	104,50	101,63	104,54	100,04	105,72	101,13	104,92	102,42
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình cấp nước	104,57	101,57	104,60	100,03	105,61	100,97	104,93	102,32
2	Công trình xử lý rác thải	105,00	101,27	105,03	100,03	105,94	100,87	105,32	102,07

Bảng 2a. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý I năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2017
3	Công trình chiếu sáng	100,25	100,07	100,27	100,02	100,26	99,99	100,26	100,08
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Công trình đường nhựa asphan	112,08	100,57	112,17	100,08	112,37	100,18	112,21	102,17
2	Công trình cầu								
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	106,62	104,58	106,66	100,04	109,66	102,81	107,65	105,83
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình đập bê tông	108,82	101,89	108,87	100,05	110,02	101,06	109,24	103,12
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,58	100,83	109,60	100,02	110,10	100,46	109,76	102,17
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,34	101,72	113,38	100,04	114,34	100,85	113,69	103,58
4	Công trình đê sông	103,46	100,51	103,53	100,07	103,85	100,31	103,61	101,04

Bảng 2b. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN THIẾT BỊ
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý I năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình giáo dục								
	Công trình trường mầm non								
	Công trình trường tiểu học								
	Công trình trường trung học cơ sở	102,69	100,03	102,57	99,88	102,74	100,17	102,67	100,04
2	Công trình văn hoá								
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,47	100,03	102,35	99,88	102,52	100,17	102,45	100,01
4	Công trình y tế								
	Công trình trạm y tế	102,77	100,03	102,66	99,89	102,84	100,18	102,76	100,07
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	102,61	100,01	102,49	99,88	102,64	100,15	102,58	100,01
	Trạm biến áp	102,32	100,00	102,20	99,88	102,35	100,15	102,29	99,96
2	Công trình nhà kho								
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình cấp nước	102,54	100,04	102,42	99,88	102,60	100,18	102,52	100,04
2	Công trình xử lý rác thải	102,57	100,03	102,45	99,88	102,62	100,17	102,55	100,02

Bảng 2b. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN THIẾT BỊ
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý I năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2017
3	Công trình chiếu sáng								
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Công trình đường nhựa asphan								
2	Công trình cầu								
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp								
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình đập bê tông								
2	Công trình kênh bê tông xi măng								
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép								
4	Công trình đê sông								

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2018 so với						Chỉ số giá tháng 02 năm 2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12 năm 2017			Năm gốc 2016			Tháng 01 năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình giáo dục												
	Công trình trường mầm non	121,78	100,00	105,05	102,26	100,00	101,33	121,82	100,00	105,35	100,03	100,00	100,29
	Công trình trường tiểu học	105,96	100,00	105,05	102,07	100,00	101,33	106,00	100,00	105,35	100,04	100,00	100,29
	Công trình trường trung học cơ sở	111,64	100,00	105,05	101,92	100,00	101,33	111,68	100,00	105,35	100,04	100,00	100,29
2	Công trình văn hoá	146,81	100,00	105,05	101,67	100,00	101,33	146,83	100,00	105,35	100,01	100,00	100,29
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,65	100,00	105,05	101,70	100,00	101,33	104,69	100,00	105,35	100,04	100,00	100,29
4	Công trình y tế												
	Công trình trạm y tế	111,61	100,00	105,05	101,82	100,00	101,33	111,67	100,00	105,35	100,05	100,00	100,29
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	107,11	100,00	105,05	101,10	100,00	101,33	107,11	100,00	105,35	100,00	100,00	100,29
	Trạm biến áp	101,02	100,00	105,05	101,02	100,00	101,33	101,02	100,00	105,35	100,00	100,00	100,29
2	Công trình nhà kho	106,92	100,00	105,05	102,51	100,00	101,33	106,95	100,00	105,35	100,03	100,00	100,29
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình cấp nước	106,33	100,00	105,05	102,20	100,00	101,33	106,34	100,00	105,35	100,01	100,00	100,29
2	Công trình xử lý rác thải	108,57	100,00	105,05	102,12	100,00	101,33	108,60	100,00	105,35	100,03	100,00	100,29

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2018 so với						Chỉ số giá tháng 02 năm 2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12 năm 2017			Năm gốc 2016			Tháng 01 năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
3	Công trình chiếu sáng	100,00	100,00	105,05	100,00	100,00	101,33	100,00	100,00	105,35	100,00	100,00	100,29
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Công trình đường nhựa asphan	115,69	100,00	105,05	100,61	100,00	101,33	115,78	100,00	105,35	100,08	100,00	100,29
2	Công trình cầu												
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	107,86	100,00	105,05	105,61	100,00	101,33	107,89	100,00	105,35	100,03	100,00	100,29
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình đập bê tông	112,70	100,00	105,05	102,59	100,00	101,33	112,70	100,00	105,35	100,00	100,00	100,29
2	Công trình kênh bê tông xi măng	124,70	100,00	105,05	101,70	100,00	101,33	124,70	100,00	105,35	100,00	100,00	100,29
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,07	100,00	105,05	102,52	100,00	101,33	122,07	100,00	105,35	100,00	100,00	100,29
4	Công trình đê sông	106,73	100,00	105,05	100,94	100,00	101,33	106,86	100,00	105,35	100,12	100,00	100,29

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3 năm 2018 so với						Chỉ số giá Quý I năm 2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 02 năm 2018			Năm gốc 2016			Quý IV năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình giáo dục												
	Công trình trường mầm non	123,73	100,00	105,22	101,57	100,00	99,88	122,44	100,00	105,21	105,43	100,00	101,46
	Công trình trường tiểu học	107,54	100,00	105,22	101,45	100,00	99,88	106,50	100,00	105,21	103,16	100,00	101,46
	Công trình trường trung học cơ sở	113,11	100,00	105,22	101,28	100,00	99,88	112,14	100,00	105,21	103,76	100,00	101,46
2	Công trình văn hoá	148,54	100,00	105,22	101,16	100,00	99,88	147,39	100,00	105,21	107,21	100,00	101,46
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,94	100,00	105,22	101,19	100,00	99,88	105,09	100,00	105,21	102,58	100,00	101,46
4	Công trình y tế												
	Công trình trạm y tế	113,17	100,00	105,22	101,34	100,00	99,88	112,15	100,00	105,21	103,69	100,00	101,46
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	107,89	100,00	105,22	100,73	100,00	99,88	107,37	100,00	105,21	102,20	100,00	101,46
	Trạm biến áp	101,69	100,00	105,22	100,66	100,00	99,88	101,24	100,00	105,21	101,24	100,00	101,46
2	Công trình nhà kho	108,85	100,00	105,22	101,78	100,00	99,88	107,57	100,00	105,21	103,76	100,00	101,46
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình cấp nước	107,85	100,00	105,22	101,42	100,00	99,88	106,84	100,00	105,21	103,28	100,00	101,46
2	Công trình xử lý rác thải	110,23	100,00	105,22	101,50	100,00	99,88	109,13	100,00	105,21	103,52	100,00	101,46

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3 năm 2018 so với						Chỉ số giá Quý I năm 2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 02 năm 2018			Năm gốc 2016			Quý IV năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
3	Công trình chiếu sáng	100,00	100,00	105,22	100,00	100,00	99,88	100,00	100,00	105,21	100,00	100,00	101,46
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Công trình đường nhựa asphan	116,07	100,00	105,22	100,25	100,00	99,88	115,85	100,00	105,21	102,70	100,00	101,46
2	Công trình cầu												
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	111,66	100,00	105,22	103,49	100,00	99,88	109,14	100,00	105,21	107,17	100,00	101,46
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình đập bê tông	114,57	100,00	105,22	101,66	100,00	99,88	113,32	100,00	105,21	104,47	100,00	101,46
2	Công trình kênh bê tông xi măng	126,07	100,00	105,22	101,10	100,00	99,88	125,16	100,00	105,21	104,99	100,00	101,46
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,78	100,00	105,22	101,40	100,00	99,88	122,64	100,00	105,21	105,59	100,00	101,46
4	Công trình đê sông	107,51	100,00	105,22	100,61	100,00	99,88	107,03	100,00	105,21	101,97	100,00	101,46

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý I năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2017
1	Xi măng	100,11	100,00	100,11	100,00	100,11	100,00	100,11	100,00
2	Cát xây dựng	308,29	100,00	308,29	100,00	308,29	100,00	308,29	111,78
3	Đá xây dựng	105,88	100,00	105,88	100,00	105,88	100,00	105,88	100,00
4	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,86	106,86	106,86	100,00	111,37	104,22	108,36	108,36
7	Nhựa đường	96,29	100,00	104,38	108,40	104,38	100,00	101,68	105,60
8	Gạch ốp lát	102,86	106,79	102,86	100,00	102,86	100,00	102,86	106,79
9	Vật liệu tấm lợp bao che	110,59	104,82	110,59	100,00	110,59	100,00	110,59	104,82
10	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	101,68	101,68	117,12	115,18	106,27	106,27
11	Vật liệu ngành điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Bê tông nhựa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Ống cống BTLT	100,02	100,00	100,02	100,00	100,02	100,00	100,02	100,00
17	Gạch không nung	99,70	100,00	99,70	100,00	99,70	100,00	99,70	100,00